



BẢN TIN THƯƠNG VỤ

BẢN TIN SỐ 26 – NĂM 2024

**THƯƠNG VỤ VIỆT NAM
TẠI NIU DI-LÂN**

TRONG SÔ NÀY

Tin tức

Chính sách và quy định kinh doanh

BAN BIÊN TẬP

1. Trần Diệu Oanh

Tham tán Thương mại

2. Đỗ Hữu Tùng

Bí thư thứ nhất



trong nước..

Doanh số bán lẻ giảm 1,2% trong quý 6 năm 2024 - Sau khi doanh số bán lẻ tăng 0,4 % trong quý I năm 2024, doanh số bán lẻ (không bao gồm tác động của lạm phát và tính theo năm) đã giảm 1,2% trong quý II. Đây là kết quả do lãi suất thế chấp cao hơn đang hạn chế chi tiêu, với doanh số bán lẻ hàng điện và điện tử giảm 6%, và xe cơ giới và phụ tùng giảm 2,7%. Trên cơ sở bình quân đầu người, doanh số bán lẻ đã giảm 13,7% trong khoảng thời gian từ quý II năm 2021 đến quý II năm 2024.

Thị trường lao động - Tỷ lệ thất nghiệp là 4,6% trong quý II năm 2024. Tỷ lệ đối với nam giới là 4,5,%. Đối với phụ nữ, tỷ lệ thất nghiệp là 4,7%. Số người thất nghiệp tăng lên 143.000 tăng 8.000 so với quý I. Đây là mức tăng so với 110.000 người thất nghiệp trong quý II năm 2023.

TIN TỨC

TÌNH HÌNH KINH TẾ NIU DI-LÂN

Tình hình kinh tế - xã hội

Theo công bố mới nhất trong tháng 9 năm 2024 của Chính phủ, GDP của Niu Di-lân giảm 0,2%, chỉ số giá tiêu dùng CPI tăng 3,3%, lãi suất cơ bản (OCR) giảm 0,25% ở mức 5,25%, tỷ lệ thất nghiệp tăng 4,6%. Viện Nghiên cứu Kinh tế Niu Di-lân (NZIER) nhận định các hộ gia đình và doanh nghiệp đang cảm thấy thận trọng hơn trước lãi suất cho vay ở mức cao và sự không chắc chắn đối với các ưu tiên của Chính phủ liên quan đến chi tiêu công và sự cắt giảm lớn nhân sự tại khu vực dịch vụ công, điều này làm giảm bớt sự phục hồi của nền kinh tế Niu Di-lân sau khi Chính phủ mới đi vào hoạt động từ cuối năm 2023. Nhu cầu tiêu dùng trong dân chúng giảm, nguồn cung ứng vốn cho hoạt động kinh doanh cũng giảm là mối lo ngại của các doanh nghiệp kể từ sau khi Chính phủ mới đi vào hoạt động... Theo các số liệu công bố mới nhất, kinh tế Niu Di-lân thời gian qua có một số điểm chính sau:

Chỉ số giá tiêu dùng - Trong quý II năm 2024, tỷ lệ lạm phát hàng năm là 3,3% (tỷ lệ hàng năm thấp nhất trong ba năm). Tỷ lệ lạm phát hàng năm của New Zealand đã có xu hướng giảm sau khi đạt đỉnh ở mức 7,3% trong quý II năm 2022. Những yếu tố đóng góp lớn nhất vào giá tiêu dùng cao hơn trong quý II đến từ chi phí thuê nhà, phí bảo hiểm, chi phí liên quan đến việc mua nhà mới và chi phí điện cao hơn. Giá thấp hơn trong quý này là do giá trái cây và rau quả giảm và chi phí dịch vụ lưu trú

Giá thực phẩm - Theo số liệu do Cục Thống kê New Zealand công bố ngày 12/9/2024, giá thực phẩm tại New Zealand đã tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Dự báo triển vọng kinh tế

Dựa trên tín hiệu từ các chỉ số kinh tế, trong tháng 8/2024, Ngân hàng ANZ đã đưa ra bảng dự báo về tình hình kinh tế New Zealand trong các tháng cuối năm 2024 với việc hạ triển vọng tăng trưởng GDP. Báo cáo đưa ra kỳ vọng nền kinh tế sẽ giảm 0,3% theo quý trong quý 2 và tăng trưởng sẽ không thay đổi trong nửa cuối năm, với nền kinh tế sẽ giảm 0,1% theo mức trung bình hàng năm trong năm 2024.

Các thiết lập lãi suất hạn chế đã gây áp lực lớn hơn cho nền kinh tế, đặc biệt là trong các lĩnh vực nhạy cảm với lãi suất như đầu tư nhà ở và kinh doanh, và chi tiêu hộ gia đình cho hàng hóa. Mặc dù việc nới lỏng các điều kiện tiền tệ sẽ cho phép phục hồi tăng trưởng trong năm 2025, nhưng dự kiến điều đó sẽ diễn ra chậm hơn so với kỳ vọng của Chính phủ.

GDP tính theo đầu người dự kiến sẽ tiếp tục giảm theo với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (GFC). Tăng trưởng dân số đã thúc đẩy tăng trưởng GDP chính trong vài năm qua, mặc dù với chu kỳ di cư hiện đang diễn ra nhanh hơn, sự hỗ trợ đó có khả năng sẽ yếu đi. Sự cải thiện theo chu kỳ về năng suất lao động tạo ra sự bù đắp một phần cho động lực tích trữ lao động đang được tháo gỡ khi thị trường lao động bắt kịp với chu kỳ kinh tế rộng hơn.

Tình hình hội nhập kinh tế của Niu Di-lân

Tính đến thời điểm hiện tại, Niu Di-lân đã tham gia ký kết 15 Hiệp định Thương mại tự do, bao gồm: CPTPP, RCEP, Hiệp định FTA với Vương quốc Anh, Hiệp định Hợp tác kinh tế số (DEPA), Hiệp định Thái Bình Dương về quan hệ kinh tế (PACER), Hiệp định Quan hệ kinh tế chặt chẽ với Úc (CER), AANZFTA, Đối tác kinh tế gần gũi với Hồng Kông (Trung Quốc), FTA với Malaysia, Đối tác kinh tế gần gũi với Thái Lan, Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (P4), FTA với Hàn Quốc, FTA với Trung Quốc và Đối tác kinh tế gần gũi với Singapore, FTA với Liên minh Châu Âu.

Ngoài ra, Niu Di-lân đã kết thúc đàm phán và chờ hiệu lực của 02 Hiệp định bao gồm: Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Thỏa thuận về Biến đổi khí hậu, Thương mại và Phát triển bền vững (ACCTS).

Bên cạnh đó, 5 Hiệp định đang trong quá trình đàm phán, bao gồm: Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng, Hiệp định thương mại tự do của Liên minh New Zealand-Thái Bình Dương, Hiệp định thương mại tự do của Hội đồng Hợp tác New Zealand với các nước vùng Vịnh, Thương mại điện tử của WTO, FTA với Ấn Độ.

Tình hình thương mại hàng hóa giữa Niu Di-lân với thế giới

Theo số liệu của Cục Thống kê Niu Di-lân cập nhật đến thời điểm hiện tại, trong 7 tháng năm 2024, thương mại hàng hóa hai chiều của nước này đạt 84,7 tỷ NZD, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, xuất khẩu đạt 41 tỷ, tăng 0,8%, nhập khẩu đạt 43,7 tỷ NZD, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 7 tháng năm 2023 các mặt hàng thực phẩm xuất khẩu chủ lực của Niu Di-lân có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do xuất khẩu đến các thị trường chính đều sụt giảm, cụ thể, kim ngạch xuất khẩu Trung Quốc giảm 10,9%, Úc giảm 4,5%, Nhật Bản giảm 6,7%, Hàn Quốc giảm 12,5%, duy chỉ có Hoa Kỳ tăng 7,3% trong 7 tháng năm 2024. Các mặt hàng xuất khẩu chính phần lớn đều giảm, cụ thể, mặt hàng bơ sữa đạt 19,1 tỷ NZD giảm 8,1%, sản phẩm thịt đạt 8,6 tỷ NZD giảm 4%; Gỗ và sản phẩm gỗ giảm 3,6% đạt 4,8 tỷ NZD so với cùng kỳ năm 2023.

Đối với sản phẩm nông nghiệp như trái cây, tăng 11,7% đạt 4,2 tỷ NZD khi so sánh với cùng kỳ năm 2023 (Năm 2023, do chịu ảnh hưởng bởi trận lũ lụt trong các tháng 5 và 6 tại các vùng trồng lớn tại đảo Bắc, sản lượng nông nghiệp trái cây có sự sụt giảm); các sản phẩm sắt thép tăng 9,2% đạt 891 triệu NZD

Về thị trường

Về xuất khẩu: xuất khẩu của Niu Di-lân với các đối tác chính là Trung Quốc đạt 17,8 tỷ NZD giảm 10,9% so với cùng kỳ tiếp theo đó là Hoa Kỳ đạt 8,83 tỷ NZD tăng 7,3% và Úc đạt 8,72 tỷ NZD giảm 4,5%. Việt Nam là đối tác xuất khẩu đứng thứ 17 của New Zealand., đứng thứ 5 trong các nước ASEAN bao gồm Indonesia, Singapore, Thái Lan và Malaysia

Về nhập khẩu: Các thị trường xuất khẩu hàng đầu vào Niu Di-lân bao gồm: Trung Quốc, 17,1 tỉ NZD giảm 8,4%; Australia, 8,7 tỉ, giảm 8,8%; Hoa Kỳ 6,97 tỉ, giảm 18,4%. Nhập khẩu từ ASEAN đạt 12,9 tỉ NZD, giảm 15,6%, điều này được minh chứng bởi sự nhập khẩu lớn từ các nước trong ASEAN như Singapore với 4,1 tỷ NZD giảm 18,8%, Thái Lan đạt 2,97 tỷ giảm 13,3%, Malaysia đạt 2,45 tỷ giảm 26,3%, Việt Nam xếp thứ 13 với tăng trưởng nhập khẩu vào thị trường này ở mức 12,3% ở mức 975 triệu NZD.

Sự sụt giảm mạnh nhu cầu nhập khẩu từ các đối tác chính và các nước ASEAN phản ánh thực tế nhu cầu nhập khẩu của Niu Di-lân, sự trì trệ của nhu cầu tiêu dùng trong nước đang đối mặt với lạm phát, dư thừa và sa thải lượng lớn lao động trong khu vực dịch vụ công khiến doanh nghiệp và người dân ngày càng phải thắt chặt chi tiêu do bất định về tương lai của nền kinh tế phù hợp với dự báo của các tổ chức nghiên cứu kinh tế trong nước.

Dự báo tình hình nhập khẩu năm 2024

Theo báo cáo của Quốc hội Niu Di-lân, doanh số bán lẻ giảm 1,2% trong quý II năm 2024. Doanh số bán lẻ đã giảm trong chín trong mười quý gần đây nhất, với giai đoạn suy giảm kể từ tháng 3 năm 2022 bị gián đoạn bởi mức tăng 0,4% trong doanh số bán hàng trong quý II năm 2024. 9 trong số 13 nhóm ngành cốt lõi ghi nhận doanh số bán lẻ giảm trong quý II/2024, bao gồm chi tiêu cho hàng điện và điện tử; quần áo, giày dép và phụ kiện; và dịch vụ thực phẩm và đồ uống.

Dựa vào các số liệu nêu trên, nhu cầu nhập khẩu nói chung của Niu Di-lân trong các tháng cuối năm 2024 dự báo xu hướng tiếp tục giảm, tập trung chính vào các nhóm hàng tiêu dùng do giá cả tăng cao, nhu cầu chi tiêu của người dân giảm.

Đối với Việt Nam, hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam vào Niu Di-lân có xu hướng tăng trong các năm vừa qua, khẳng định được vị trí đối với các nhà nhập khẩu chính, tập trung chủ yếu là các ngành công nghiệp như dệt may, máy móc thiết bị điện-điện tử và các mặt hàng nông-thủy sản, do đó, các nhóm hàng này dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng trong các tháng cuối năm 2024.

Thương mại Việt Nam - Niu Di-lân

Theo số liệu của Cục Thống kê Niu Di-lân, kim ngạch hai chiều với Việt Nam trong 7 tháng năm 2024 đạt 1,52 tỷ NZD, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 975,2 triệu NZD, tăng 12,3%, kim ngạch nhập khẩu từ Niu Di-lân đạt 543,6 triệu NZD, giảm 11,5%.

Việt Nam xuất khẩu sang Niu Di-lân

Đối với xuất khẩu, Việt Nam tăng trưởng mạnh ở các mặt hàng như: trái cây, hạt tăng 13,3% đạt 24 triệu NZD; trà, cà phê tăng 29% đạt 9,24 triệu NZD; Gỗ và sản phẩm gỗ tăng 24,2% đạt 2,94 triệu NZD; các loại chế phẩm ăn được tăng 18,9% đạt 13 triệu NZD; máy móc, thiết bị tăng 12,8% đạt 494,6 triệu NZD. Xuất khẩu phần lớn đều có sự tăng trưởng với 2 con số, tuy nhiên, vẫn có một số mặt hàng truyền thống giảm mạnh như: Các chất tẩy rửa giảm 16% chỉ đạt 20,9 triệu NZD, sản phẩm giấy giảm 28,2% với kim ngạch khiêm tốn là 7,3 triệu NZD; đồ nội thất và thiết bị chiếu sáng giảm 33,3% với kim ngạch 25,2 triệu NZD; Sắt, thép giảm 30% đạt 10 triệu NZD. Nguyên nhân chủ yếu tập trung vào các nhóm ngành hàng liên quan đến xây dựng do các hộ gia đình tại Niu Di-lân thắt chặt chi tiêu do tình hình lạm phát và khó khăn về kinh tế, sức mua chung của thị trường giảm mạnh, nhu cầu của các nhà nhập khẩu và phân phối giảm mạnh, nhu cầu cho nhà ở, nhà văn phòng và các cơ sở kinh doanh bị đóng băng.

Bảng 2: Việt Nam xuất khẩu sang Niu Di-lân

ĐVT: 1.000 NZD

STT	Mã và Mặt hàng	Việt Nam xuất khẩu sang Niu Di-lân					Tổng nhập khẩu của Niu Di-lân		
		7 tháng 2023	7 tháng 2024	Tỉ trọng	Tăng trưởng	Thị phần	Tăng/giảm	7T/2023	7T/2024
	Tổng	868,127	975,174	100.0%	12.3%	2.2%	-7.7%	47,367,084	43,743,466
1	03 thủy sản	11,360	12,320	1.3%	8.5%	10.8%	-9.8%	126,497	114,144
2	08 trái cây, hạt	21,160	23,978	0.9%	13.3%	8.1%	5.9%	278,162	294,658
3	09 Trà, cà phê	7,162	9,241	1.0%	29.0%	6.9%	6.0%	126,613	134,195
4	10-11 Tinh bột, Ngũ cốc	9,830	9,697	1.0%	-1.4%	2.8%	-6.6%	374,617	349,870
5	16 Thịt, cá chế biến sẵn	6,674	7,496	0.8%	12.3%	5.5%	4.1%	130,681	136,033
6	44 gỗ và sản phẩm gỗ	2,367	2,939	0.3%	24.2%	0.9%	23.1%	254,999	313,985
7	19-20-21 các loại chế phẩm ăn được	10,916	12,981	1.3%	18.9%	0.9%	5.5%	1,334,925	1,408,899
8	25-27-68 Vật liệu dùng cho xây dựng (đá, xi măng...)	3,406	3,663	0.4%	7.5%	0.1%	-6.7%	7,297,059	6,807,388
9	34 Các chất tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm nha khoa	24,876	20,907	2.1%	-16.0%	7.0%	12.6%	265,449	298,923
10	39 Nhựa và các sản phẩm từ nhựa	16,517	21,354	2.2%	29.3%	1.5%	1.9%	1,415,536	1,442,973
11	40 Cao su và các sản phẩm từ cao su	8,793	10,546	1.1%	19.9%	2.3%	-29.1%	643,585	456,188
12	42 Sản phẩm bằng da	9,700	11,097	1.1%	14.4%	6.4%	-8.4%	190,085	174,105
13	48 giấy, các sản phẩm từ giấy và bìa các tông	10,195	7,315	0.8%	-28.2%	1.2%	0.0%	634,269	634,467
14	60-61-62-63-64-65 Dệt may, các sản phẩm từ quần áo, giày dép và phụ kiện	164,129	167,602	17.2%	2.1%	9.5%	-1.9%	1,800,021	1,766,367
15	69 Sản phẩm gốm sứ	1,359	1,576	0.2%	16.0%	1.3%	-13.8%	139,726	120,480
16	72-73-82 Sắt, thép và các sản phẩm từ kim loại	14,254	10,020	1.0%	-29.7%	0.9%	-17.9%	1,286,082	1,055,803
17	94 Đồ nội thất và thiết bị chiếu sáng	37,697	25,159	2.6%	-33.3%	3.3%	3.1%	743,149	766,126
18	95 Đồ chơi, dụng cụ thể thao và phụ kiện	8,968	10,473	1.1%	16.8%	2.7%	-9.7%	437,414	395,157
19	84-85 Máy móc, thiết bị điện và phụ kiện liên quan	438,550	494,612	50.7%	12.8%	5.1%	-6.9%	10,507,463	9,779,162
20	90 Dụng cụ và thiết bị y tế	18,366	21,930	2.2%	19.4%	1.4%	0.1%	1,575,873	1,576,805
21	Các sản phẩm khác	41,848	63,808	6.5%	52.5%	0.4%	-11.7%	17,804,879	15,717,738

Nguồn: Cục Thống kê Niu Di-lân

a) Việt Nam nhập khẩu từ Niu Di-lân

Đối với nhập khẩu, Việt Nam có xu hướng nhập khẩu giảm từ Niu Di-lân, đặc biệt mặt hàng bơ sữa, thủy sản và trái cây. Sắt thép tăng đột biến từ mức 58 nghìn NZD trong 7 tháng năm 2023 lên 14,6 triệu NZD trong cùng kỳ năm 2024, thức ăn gia súc tăng mạnh hơn 400% đạt mức khoảng 8 triệu NZD, điều này ảnh hưởng do nhu cầu sản xuất trong nước sụt giảm và các nhà nhập khẩu tại Việt Nam có xu hướng tìm kiếm các đối tác mới với khoảng cách địa lý gần hơn, chi phí thấp hơn. Tuy nhiên, nguyên nhân các mặt hàng có xu hướng tăng trưởng đột biến có thể do các đơn hàng tập trung vào nửa đầu năm 2024 với các loại vật liệu kim loại mới, xu hướng thức ăn chăn nuôi cũng đang được Niu Di-lân tập trung thúc đẩy xuất khẩu.

Bảng 3: Việt Nam nhập khẩu từ Niu Di-lân

DVT: 1.000 NZD

Việt Nam nhập khẩu từ New Zealand						Tổng xuất khẩu của Niu Di-lân với thế giới		
STT	Mã và Mặt hàng	7T/2023	7T/2024	Tỉ trọng	Tăng/Giảm	7T/2023	7T/2024	Tăng/Giảm
	Tổng nhập khẩu	614,252	543,627	100.0%	-11.5%	40,661,291	41,004,455	0.8%
1	03 thủy sản	14,144	11,708	2.2%	-17.2%	1,111,106	1,143,561	2.9%
2	04 bơ, sữa	341,558	229,194	42.2%	-32.9%	12,451,426	12,151,536	-2.4%
3	08 trái cây, hạt	155,573	129,294	23.8%	-16.9%	2,873,793	3,479,885	21.1%
4	15 Dầu và mỡ từ động vật, thực vật	2,204	2,922	0.5%	32.6%	176,113	187,442	6.4%
5	19 chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột, sữa	5,183	10,663	2.0%	105.7%	1,419,457	1,548,906	9.1%
6	21 các loại chế phẩm ăn được	25,597	31,253	5.7%	22.1%	859,964	858,604	-0.2%
7	23 Thức ăn gia súc	1,474	7,947	1.5%	439.1%	359,280	346,065	-3.7%
8	35 các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	2,510	2,884	0.5%	0.0%	1,440,987	1,362,459	-5.4%
9	38 Các sản phẩm hóa dược	2,000	1,788	0.3%	-10.6%	41,587	50,371	21.1%
10	39 Nhựa và các sản phẩm từ nhựa	1,711	2,666	0.5%	55.8%	275,949	277,513	0.6%
11	41 da thuộc	5,717	7,077	1.3%	23.8%	149,151	138,781	-7.0%
12	44 gỗ và sản phẩm gỗ	26,738	48,091	8.8%	79.9%	2,676,627	2,701,193	0.9%
13	47-48 giấy, các sản phẩm từ giấy và bìa các tông	16,944	13,952	2.6%	-17.7%	591,558	652,237	10.3%
14	72-73 sắt, thép	58	14,554	2.7%	24993.1%	476,072	449,288	-5.6%
15	76 Nhôm và các sản phẩm từ nhôm	1,787	2,727	0.5%	52.6%	883,509	926,969	4.9%
16	84-85 Máy móc, thiết bị điện và phụ kiện liên quan	3,637	3,727	0.7%	2.5%	1,721,774	1,644,857	-4.5%
17	90 Dụng cụ và thiết bị y tế	283	292	0.1%	3.2%	509,370	596,577	17.1%
18	Các sản phẩm khác	7,134	22,888	4.2%	220.8%	12,643,568	12,488,211	-1.2%

Nguồn: Cục Thống kê Niu Di-lân

Xét về tỷ trọng, các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu hàng đầu từ Niu Di-lân gồm: các sản phẩm bơ sữa (42,2%), trái cây, hạt (23,8%), gỗ và sản phẩm gỗ (8,8%), các chế phẩm ăn được (5,7%).

MỘT SỐ TIN CHÍNH

XUẤT KHẨU KIWI ĐẠT KỶ LỤC

Theo số liệu do Stats NZ công bố, kim ngạch xuất khẩu kiwi đạt 3,1 tỷ NZD trong năm kết thúc vào tháng 8 năm 2024. Đây là mức tăng 524 triệu NZD (20%) khi so sánh với năm kết thúc vào tháng 8 năm 2023. Giám đốc thương mại quốc tế Viki Ward cho biết: "Giá trị xuất khẩu kiwi trong mùa này cho đến nay là cao nhất từ trước đến nay".

GDP GIẢM 0,2% TRONG QUÝ II/2024

Bán lẻ và lưu trú; nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt cá; và các ngành công nghiệp bán buôn đều giảm. Hoạt động trong lĩnh vực bán lẻ và bán buôn đã giảm đều đặn kể từ năm 2022, lâm nghiệp và khai thác gỗ đã thúc đẩy sự sụt giảm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt cá. Điều này được phản ánh qua sự sụt giảm trong xuất khẩu các sản phẩm lâm nghiệp sơ cấp.

Mặc dù GDP chung giảm, 7 trong số 16 ngành vẫn tăng. Tăng trưởng lớn nhất là trong sản xuất. Sự gia tăng trong sản xuất thiết bị vận tải, máy móc và thiết bị đã thúc đẩy sự gia tăng trong sản xuất. Đây là mức tăng lớn nhất trong hoạt động sản xuất kể từ quý 12 năm 2021, GDP bình quân đầu người giảm 0,5% trong quý II năm 2024. Lần gần nhất GDP bình quân đầu người tăng là vào quý II năm 2022. Trên cơ sở so sánh, đGDP quý II năm 2024 giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2023

Chỉ số chi tiêu của GDP không đổi (0,0 phần trăm) trong quý 6 năm 2024. Chi tiêu hộ gia đình tăng 0,4 phần trăm, do chi tiêu tăng cho các mặt hàng không bền bao gồm trái cây và rau quả; và dịch vụ. Chi tiêu cho hàng bền giảm trong quý thứ tư liên tiếp, do chi tiêu giảm cho xe cơ giới mới và thiết bị viễn thông như điện thoại di động.

CÁC NHÀ XUẤT KHẨU LẠC QUAN VỀ TRIỂN VỌNG TRONG NĂM TỚI

Các nhà xuất khẩu New Zealand lạc quan hơn về triển vọng của họ trong năm tới, nhưng vẫn tiếp tục bị chi phí cao hơn và gián đoạn thị trường làm ảnh hưởng.

Chỉ số xuất khẩu mới nhất của ExportNZ-DHL cho thấy kỳ vọng về việc xuất khẩu được cải thiện vào năm tới đã tăng lên 58% số người được hỏi, từ 42% trong cuộc khảo sát năm ngoái.

Nhưng điều đó đã được kiềm chế khi gần 90% báo cáo chi phí cao hơn, với 55% phải đối mặt với các vấn đề về chuỗi cung ứng và hậu cần, chi phí kinh doanh cao ở New Zealand và giá trị của đồng đô la New Zealand.

Phó chủ tịch DHL NZ Selina Deadman cho biết chi phí đã tăng tới 49% đối với phần lớn các nhà xuất khẩu địa phương, nhưng các công ty đang tìm kiếm những cách thức mới để kinh doanh và cải thiện hiệu suất.

"Các nhà xuất khẩu Kiwi đang khám phá những con đường chiến lược mới để giải quyết các thách thức, bao gồm phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới, cải thiện quy trình để thúc đẩy năng suất và thâm nhập vào các thị trường quốc tế mới".

Bà cho biết các công cụ kỹ thuật số mới đã có sẵn để giúp tìm kiếm thị trường mới và tùy chỉnh các thỏa thuận vận chuyển.

Các thỏa thuận thương mại tự do gần đây với Liên minh châu Âu và Vương quốc Anh cũng thúc đẩy nhiều nhà xuất khẩu bán hàng sang các thị trường mới, mặc dù Úc và Hoa Kỳ vẫn là những thị trường phổ biến nhất.

Giám đốc điều hành của ExportNZ, Joshua Tan cho biết chính phủ cần hỗ trợ nhiều hơn để đạt được mục tiêu tăng gấp đôi doanh thu xuất khẩu trong thập kỷ tới.

"Có những lĩnh vực mà các nhà xuất khẩu sẽ đánh giá cao sự hỗ trợ của chính phủ - hỗ trợ giúp họ phát triển doanh nghiệp của mình tại New Zealand và tận dụng các cơ hội thị trường ở nước ngoài."

NGÀNH SẢN XUẤT ĐÁNH DẤU HƠN MỘT NĂM SUY THOÁI

Hoạt động của ngành sản xuất đã cải thiện đôi chút, nhưng vẫn trong tình trạng suy giảm sâu.

Chỉ số Hiệu suất Sản xuất (PMI) của BNZ-Business New Zealand tăng 1,4 điểm trong tháng 8/2024 lên 45,8 điểm, tháng thứ 18 liên tiếp suy giảm.

Chuyên gia kinh tế cấp cao của BNZ, Doug Steel cho biết ngành này đã gặp khó khăn nhưng PMI cho thấy những gì đang diễn ra trong nền kinh tế thực, bất chấp những cải thiện gần đây trong các cuộc khảo sát về niềm tin và các điều kiện trong ngành vẫn còn nhiều thách thức.

Cả năm chỉ số phụ của PMI đều đang suy giảm, nhưng cho thấy dấu hiệu cải thiện đáng kể về sản xuất, việc làm và đơn đặt hàng mới.

NGÀNH XÂY DỰNG VẪN ĐANG TRONG THỜI KỲ SUY THOÁI, DỰ KIẾN PHỤC HỒI VÀO NĂM 2025

Chi phí xây dựng và giá nhà giảm tiếp tục gây áp lực lên lĩnh vực xây dựng nhà ở nhưng sự thay đổi có thể không còn xa nữa.

Dữ liệu kinh tế của BNZ cho thấy ngành xây dựng vẫn đang trong cơn suy thoái sâu sắc khi hoạt động đã giảm 14% kể từ mức đỉnh điểm vào năm 2021.

Chuyên gia kinh tế trưởng Mike Jones cho biết mức chấp thuận xây dựng mới thấp và chi phí tăng 30% đến 40% trong ba năm qua đã góp phần vào sự suy thoái. Hiện tại lãi suất đã bắt đầu giảm và có thể sẽ có sự cải thiện. Các yếu tố vẫn đang kìm hãm ngành này trước tiên là lạm phát chi phí xây dựng tăng cao và thứ hai là sự chênh lệch giữa chi phí xây nhà mới và mua nhà hiện có vẫn còn khá lớn. Nhìn chung, mua nhà hiện có vẫn rẻ hơn so với xây nhà mới trên khắp cả nước, vì vậy, đây là yếu tố cần phải thay đổi trước khi ngành này bắt đầu chạm đáy và cải thiện. BNZ đã phác thảo sự phục hồi bắt đầu xảy ra đối với hoạt động xây dựng nhà ở vào đầu năm 2025.

CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH

TIÊU CHUẨN NHẬP KHẨU CÁC LOẠI HẠT KHÔ VÀ/HOẶC ĐÃ QUA CHẾ BIẾN

Các doanh nghiệp có thể nghiên cứu bản gốc tiêu chuẩn tại địa chỉ: <https://www.biosecurity.govt.nz/dmsdocument/1663-stored-plant-products-for-human-consumption-spp-human-ihs-import-health-standard>.

Phần 1: Yêu cầu

Phạm vi áp dụng

- IHS này chỉ áp dụng cho việc nhập khẩu các loại hạt khô và/hoặc đã qua chế biến (kể cả đông lạnh) làm thực phẩm cho con người.

Kiểm tra an toàn sinh học

- Ngay khi hàng hóa cập cảng Niu Di-lân, các chứng từ kèm theo lô hàng sẽ được kiểm tra tại cảng đến.

- Cán bộ kiểm dịch cũng có thể kiểm tra lô hàng hoặc mẫu hàng hóa.

- Hàng hóa không tuân thủ yêu cầu trong IHS có thể không được thông quan vào Niu Di-lân và có thể được yêu cầu xử lý thêm, trả lại nước xuất khẩu, tiêu hủy hoặc các biện pháp khác được Giám đốc Kỹ thuật coi là phù hợp.

- Việc vận chuyển hàng hóa cũng có thể bị đình chỉ nếu phát hiện một số loại sinh vật gây hại hoặc hạt giống cỏ thuộc diện phải kiểm soát.

- Nhà nhập khẩu phải chịu mọi chi phí liên quan.

Phần 2: Các yêu cầu trước khi vận chuyển hàng hóa

Giấy tờ cần thiết

- Các loại giấy tờ nên được viết bằng tiếng Anh. Đối với các giấy tờ bằng ngôn ngữ khác, nếu cán bộ kiểm dịch không thể xác định liệu hàng hóa có đáp ứng các yêu cầu nhập khẩu vào Niu Di-lân hay không, MPI bảo lưu quyền yêu cầu nhà nhập khẩu bổ sung bản dịch do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Giấy phép nhập khẩu: Không bắt buộc, trừ hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Phần 3.8 của IHS này.

- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật: Nhà nhập khẩu phải trình giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (bản gốc) theo quy định tại Phần 4 và 5 của IHS này do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu (trường hợp này là Cục Bảo vệ thực vật) cấp.

- Giấy tờ khác: ngoài giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, hàng hóa phải kèm theo các giấy tờ khác như vận đơn, hóa đơn hàng không, ngoài các quy định tại Phần 3.2.

- Giấy chứng nhận của nhà sản xuất phải được in trên tiêu đề thư có tên công ty (letterhead), được ký bởi người đại diện có thẩm quyền và có các nội dung như: i) chữ ký, chức danh, ngày ký; ii) tên và địa chỉ nhà cung cấp (nếu khác với nhà sản xuất); iii) mô tả sản phẩm hoặc thương hiệu; iv) thông tin về quy trình chế biến; v) ngày sản xuất.

Kiểm tra lô hàng trước khi vận chuyển

- Đối với hàng hóa bắt buộc phải có giấy chứng nhận SPS, Cục Bảo vệ thực vật phải kiểm tra xem hàng hóa có sinh vật gây hại thuộc diện kiểm soát hay không.

- Nếu có sinh vật gây hại thuộc diện phải kiểm soát, lô hàng phải bị từ chối xuất khẩu sang Niu Di-lân hoặc phải được xử lý loại bỏ sinh vật gây hại trước khi xuất khẩu.

- Cục Bảo vệ thực vật chỉ được cấp giấy chứng nhận SPS sau khi xác nhận biện pháp xử lý sinh vật gây hại có hiệu quả.

Xét nghiệm lô hàng trước khi vận chuyển

- Đối với hàng hóa bắt buộc phải có giấy chứng nhận SPS, Cục Bảo vệ thực vật phải đảm bảo rằng biện pháp xử lý sinh vật gây hại có hiệu quả. Hàng hóa phải được xét nghiệm nhằm phát hiện các loại hạt có khả năng sinh trưởng tại một phòng thí nghiệm được Hiệp hội xét nghiệm hạt giống quốc tế công nhận.

- Nếu phát hiện các loại hạt có khả năng sinh trưởng, lô hàng phải bị từ chối xuất khẩu sang Niu Di-lân hoặc phải được xử lý loại bỏ hạt giống trước khi xuất khẩu.

Các yêu cầu về xử lý hàng hóa trước khi vận chuyển

- Nói chung, việc xét nghiệm để phát hiện sinh vật gây hại đối với các hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của IHS này là không bắt buộc. Trường hợp được yêu cầu, hàng hóa cần có giấy chứng nhận SPS với các khai báo bổ sung phù hợp nếu việc xử lý sinh vật gây hại được thực hiện trước khi xuất khẩu.

Đóng gói và dán nhãn hàng hóa

- Bao bì đóng gói phải sạch sẽ, không dính đất và các chất ô nhiễm khác.

- Nhãn hàng hóa nên bằng tiếng Anh và không bị rách để cán bộ kiểm dịch dễ dàng nhận diện.

Yêu cầu về quá cảnh

- Tất cả hàng hóa phải được đóng gói và vận chuyển phù hợp để đề phòng việc phá hoại và/hoặc bị nhiễm sinh vật gây hại sau khi sản xuất/xử lý.

- Không được mở bao bì trên đường quá cảnh

- Đối với hàng hóa bắt buộc phải có giấy chứng nhận SPS, trong quá trình quá cảnh và nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của Cục Bảo vệ thực vật nước quá cảnh, nếu được lưu kho, chia tách hoặc thay đổi bao bì tại nước quá cảnh trên đường đến Niu Di-lân, hàng hóa phải được cấp thêm “giấy chứng nhận tái xuất khẩu” ngoài giấy chứng nhận SPS ban đầu.

- Không cần giấy chứng nhận tái xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa bị giữ lại để thay đổi phương tiện vận chuyển và vẫn nằm trong công-ten-nơ band đầu.

Phần 3: Các yêu cầu khi cập cảng

- Các hàng hóa thuộc diện rủi ro phải được cán bộ kiểm dịch thực hiện thông quan, trả lại nước xuất khẩu hoặc tiêu hủy. Nhà nhập khẩu có trách nhiệm khai báo hàng hóa thuộc diện rủi ro tới cán bộ kiểm dịch.

- Hàng hóa chưa được thông quan phải nằm dưới sự kiểm soát của MPI và không được di chuyển hoặc tác động nếu không được cho phép.

- Các chi phí lấy mẫu, kiểm tra, xử lý, vận chuyển, kiểm dịch, trả lại nước xuất khẩu... do nhà nhập khẩu chịu.

Kiểm tra khi cập cảng

- Đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra theo quy định tại Phần 4 và 5, các lô hàng sẽ được kiểm tra và/hoặc xét nghiệm ngẫu nhiên để đảm bảo lô hàng đảm bảo điều kiện thông quan.

- Hàng hóa không thuộc diện kiểm tra thông thường sẽ không bị kiểm tra nếu đáp ứng các yêu cầu trong phần 1.3.

Kiểm tra

- Cán bộ kiểm dịch sẽ kiểm tra hàng hóa để phát hiện sinh vật gây hại, đất hoặc các chất lẫn dễ thấy khác.

Lấy mẫu

- Nếu hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra, mỗi lô trong cả chuyến hàng đều phải lấy mẫu. Một mẫu tối thiểu là 5kg/chuyến hàng. Nếu cả chuyến hàng ít hơn 5kg thì tất cả hàng hóa đều phải kiểm tra.

Phát hiện sinh vật gây hại và các chất lẫn

- Trường hợp phát hiện sinh vật sống, nhà nhập khẩu có thể được quyền xác định xem sinh vật đó có phải sinh vật gây hại thuộc diện phải kiểm soát không. Nếu có, hàng hóa phải được xử lý, trả lại nước xuất khẩu hoặc tiêu hủy theo yêu cầu của MPI. Hàng hóa có thể được cho thông quan nếu sinh vật gây hại được phát hiện không thuộc diện phải kiểm soát.

Mức độ chấp nhận được đối với các hạt giống lẫn

- Đối với hàng hóa được xử lý nhiệt hoặc chế biến ở các trạm trung chuyển tại Niu Di-lân, các loại hạt lẫn phải được nêu trong giấy chứng nhận phân tích hạt. Hàng hóa thuộc diện này không phải xử lý thêm vì quy trình xử lý hoặc chế biến tại các trạm trung chuyển sẽ làm các loại hạt này mất khả năng sinh trưởng.

- Đối với các hàng hóa cần kiểm tra an toàn sinh học khi cập cảng, dung sai đối với hạt lẫn tối đa là 0,1% trọng lượng. Giống và số lượng hạt lẫn phải được mô tả trong giấy chứng nhận phân tích hạt hoặc được cán bộ kiểm dịch của MPI xác định thông qua kiểm tra mẫu khi cập cảng.

- Các hàng hóa cần kiểm tra an toàn sinh học khi cập cảng không được phép có các hạt lẫn thuộc các giống liệt kê trong danh mục Hạt giống cỏ thuộc diện kiểm soát (Phần 1.5.2) trong IHS: Importation of Grains/Seeds for consumption, feed or processing hoặc thuộc các giống “Cấm nhập khẩu) hoặc liệt kê trong Danh mục An toàn sinh học Thực vật (PBI).

- Khi lô hàng có mức độ hạt lẫn cao hơn dung sai cho phép, MPI sẽ cho nhà nhập khẩu một số lựa chọn như: loại bỏ các hạt lẫn, xử lý để hạt giống không thể sinh trưởng, trả lại nước xuất khẩu hoặc tiêu hủy hàng hóa.

Phần 4: Điều kiện nhập khẩu đối với các loại hạt, tảo hoặc nấm không sản xuất thương mại. Đề nghị tham khảo chi tiết tại IHS gốc.

Phần 5: Điều kiện nhập khẩu đối với các loại hạt, tảo hoặc nấm được sản xuất thương mại

Thực phẩm đóng hộp đã nấu hoặc bảo quản có nguồn gốc thực vật, tảo hoặc nấm

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra hàng hóa
- Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật có chứa sản phẩm động vật phải đáp ứng cả các yêu cầu nhập khẩu đối với các sản phẩm động vật đó (ví dụ thịt, trứng, sữa).

Thực phẩm đã nấu, quay, chần, nướng hoặc bảo quản có nguồn gốc thực vật, tảo hoặc nấm

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật, tảo, nấm được sản xuất thương mại đã được nấu (quay, hầm, chần hoặc nướng) hoặc các loại trái cây và rau được bảo quản/ngâm giấm, được bảo quản trong dung dịch nước muối, a-xít, rượu, dầu hoặc xi rô.

- Hàng hóa nên có giấy chứng nhận hoặc tuyên bố của nhà sản xuất.

Ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc và hạt sấy

- Các loại ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc và hạt sấy có yêu cầu riêng đối với từng loại. Các doanh nghiệp có thể tham khảo danh sách trong IHS gốc.

Các loại thảo mộc, gia vị, rễ, củ sấy khô và đồ uống

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các hàng hóa được sản xuất thương mại và là: i) gia vị nghiền; ii) thảo mộc nghiền, đã vò nát hoặc thái nhỏ.

- Các loại thảo mộc, gia vị khô không nghiền, đồ uống có các yêu cầu riêng với từng loại. Các doanh nghiệp có thể tham khảo danh sách trong IHS gốc.

Trái cây và rau củ tươi

- Xem quy định tại IHS về trái cây và rau củ tươi.

Trái cây và rau củ tươi bóc vỏ, thái, xắt khúc

- Xem quy định tại IHS về trái cây và rau củ tươi.

Hàng hóa tươi đã chế biến

- Chỉ dành riêng cho một số thương hiệu được MPI phê duyệt theo công bố trên website của MPI.

Trái cây và rau củ sấy

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các loại trái cây và rau củ sấy khô, sấy lạnh được sản xuất thương mại và được liệt kê trong Danh mục An toàn sinh học Thực vật (PBI) như đề cập ở trên, trừ các loại có hạt thuộc diện hạt cấm nhập khẩu.

Trái cây và rau củ ngâm giấm

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại.

Trái cây và rau củ bọc đường, ngâm đường, ướp muối, ngâm muối hoặc xi rô

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại.

Trái cây và rau củ dạng nước ép, nghiền, chất lỏng

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại.

Trái cây và rau củ đã nấu

- Xem quy định tại phần 5.2 thực phẩm đã nấu

Trái cây và rau củ đông lạnh

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất thương mại, trừ các loại sau:

- + Rong biển ăn được đông lạnh;
- + Lá của các loại cam quýt đông lạnh;
- + Nấm ăn được đông lạnh;
- + Các loài không nằm trong danh mục PBI hoặc bị cấm nhập khẩu; nếu lẫn các loại hạt hoặc vật chất có thể lây lan khác.

- Hoa ly bóc vỏ, đông lạnh có thể được nhập khẩu.

- Trường hợp cán bộ kiểm dịch tin rằng hàng hóa được sản xuất thương mại nhưng không dán nhãn, hàng hóa đó vẫn được cấp chứng nhận thông quan an toàn sinh học nếu quy trình đông lạnh có thể được kiểm chứng phù hợp các điều kiện sau:

- Đối với vật chủ của loài ruồi không ăn trái cây, sản phẩm phải được đông lạnh đến nhiệt độ tâm sản phẩm đạt -10°C hoặc thấp hơn trong tối thiểu 7 ngày.

- Đối với vật chủ của loài ruồi ăn trái cây, sản phẩm phải được đông lạnh đến nhiệt độ tâm sản phẩm đạt -18°C hoặc thấp hơn trong tối thiểu 7 ngày.

Rong biển đông lạnh

- Rong biển đông lạnh có thể không được phép nhập khẩu trừ khi được chế biến bổ sung để đảm bảo rong biển không sinh trưởng được theo một trong các cách sau:

- + Luộc ở 90°C trong ít nhất 30 phút sau đó đông lạnh tới -18°C ;
- + Chần ở 90°C trong ít nhất 1 phút sau đó ngâm trong giấm và làm lạnh tới -18°C ;
- + Cầm nóng đến 75°C trong 15 phút sau đó ướp với nước sốt gia vị và làm lạnh tới -18°C ;
- + Nướng các lát mỏng (tối đa 0,05mm) ở 300°C trên đĩa nướng, sấy khô, nêm gia vị, cắt và làm lạnh tới -18°C .

- Tất cả các hàng hóa phải đi kèm với giấy chứng nhận hoặc tuyên bố của nhà sản xuất.

Nấm sấy

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với nấm sấy sản xuất thương mại nếu được nhập khẩu kèm theo vận đơn hoặc vận đơn hàng không, trừ các loại sau:

- + Lô hàng nấm cục phải dán nhãn là nấm cục và tuân thủ yêu cầu trong ghi chú bên dưới;
- + Lô hàng nấm linh chi nguyên chất phải được dán nhãn là nấm linh chi và tuân thủ yêu cầu trong ghi chú bên dưới;
- + Lô hàng nấm gỗ phải được xử lý nhiệt theo mục 3.7.

- Tất cả các lô hàng nấm sấy khác phải được kiểm tra sinh vật gây hại và các chất lẫn.

Ghi chú:

- Nấm cục có thể sinh trưởng bị cấm nhập khẩu.
- Tất cả các lô hàng nấm cục không phải loại nấu súp đều phải dán nhãn.
- Các lô hàng dán nhãn nấm cục sẽ phải xét nghiệm để phát hiện các vật chất có khả năng sinh trưởng.
- Hàng hóa nghi là nấm cục hoặc nấm sây không khô hoàn toàn sẽ bị tạm giữ và nhà nhập khẩu phải thực hiện xét nghiệm phát hiện vật chất có thể sinh trưởng, xử lý nhiệt hoặc trả lại nước xuất khẩu.

Nấm đông lạnh

- Các loại nấm ăn được (đông lạnh) sau đây có thể được nhập khẩu: *Agaricus bisporus*, *Boletus edulis*, *Cantharellus cibarius*, *Craterellus cornucopioides*, *Lentinula edodes*, *Marasmius oreades*, *Morchella conica* và *Morchella esculentus*.
- Các loại nấm này phải được đông lạnh thương mại và phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật với tuyên bố bổ sung như sau:
- “Loại nấm [tên khoa học] trong lô hàng này đã được làm đông lạnh thương mại và giữ ở nhiệt độ tối thiểu -18°C trong 7 ngày trước khi giao hàng” kèm theo giấy chứng nhận của nhà sản xuất có chữ ký của người có thẩm quyền trong công ty, nêu rõ tên và địa chỉ của nhà sản xuất, thông tin chính xác về quá trình chế biến và ngày chế biến.

Các loại đậu (đỗ)

- Danh sách chi tiết các loại đậu và yêu cầu với từng loại được nêu tại mục 5.7 của IHS gốc.

Các loại hạt

- Danh sách chi tiết các loại hạt và yêu cầu với từng loại được nêu tại mục 5.8 của IHS gốc.

Dầu thực vật và dầu thực vật thể rắn đã chế biến

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với sản phẩm được chế biến và đóng gói thương mại, trừ trường hợp Stearin dầu cọ hydro hóa phải kiểm tra.

Chiết xuất thực vật, tảo và nấm

- Không có yêu cầu về giấy chứng nhận hoặc kiểm tra đối với chiết xuất thực vật, tảo, nấm được sản xuất thương mại dưới dạng viên nang, viên nén, bột, hồ, chất lỏng và xi rô có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng (shelf-stable) và không lẫn sinh vật có khả năng sinh trưởng.

Phấn hoa

- Phấn hoa thông không được phép nhập khẩu
- Phấn do ong thu thập được quy định tại IHS: Sản phẩm từ ong
- Phấn không do ong thu thập phải được sản xuất thương mại thành viên nang hoặc viên nén.

THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NIU DI-LÂN

Điện thoại/Fax: + 64 4 8033 775

Email: nz@moit.gov.vn

Địa chỉ: Level 2, 90- 92 Dixon Street, Te Aro, Wellington

Hòm thư: PO Box 11095, Manners Street, Wellington 6142